

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

I. Tổng quỹ lương tạm trích	22.257.279.523
* Quỹ lương Người quản lý (tạm trích)	1.533.912.808
* Quỹ lương Người lao động (tạm trích)	17.739.196.698
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	17.739.196.698
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	0
* Quỹ lương thuê ngoài (Lương GVNN)	2.984.170.017
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	8.484.354.728
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	2.921.098.521
* Thu nhập chịu thuế	11.405.453.249
* Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 (20%)	2.440.164.611
- Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023	2.281.090.650
- Thuế TNDN điều chỉnh năm 2018-2021	159.073.961
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.044.190.117

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

HOÀNG THỊ VIỆT THƯ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Chủ tịch hội đồng thành viên



LÊ THỊ HỒNG HẬU

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI**Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ**
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	79.456.879.902
a) DTT sản xuất kinh doanh	72.926.166.446
- DT cho thuê nhà công ty (bao gồm DT nhà hỗ trợ)	48.607.100.003
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	14.621.526.150
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	11.250.000
- DT dịch vụ cung ứng lao động	6.050.740.728
- DT dịch vụ khác	594.136.354
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3.041.413.211
b) DT hoạt động tài chính	6.492.781.065
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.324.892.509
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá	167.888.556
c) Thu nhập khác	37.932.391
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	0
- Thu khác	37.932.391
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e)	70.972.525.174
a) Giá vốn:	48.584.023.675
- Chi phí NVL trực tiếp	3.673.823.175
<i>Trong đó: Chi phí sửa chữa nhà</i>	<i>1.197.228.076</i>
- Chi phí nhân công trực tiếp	4.273.840.555
<i>Trong đó: Lương GV Việt Nam tại TQT</i>	<i>849.081.240</i>
<i>Trong đó: Lương GV Nước ngoài tại TQT</i>	<i>2.984.170.017</i>
- Chi phí sản xuất chung	40.636.359.945
<i>Trong đó: Lương NLD tại đơn vị kinh doanh</i>	<i>6.218.726.768</i>
b) Chi phí quản lý:	7.986.559.713
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	603.854.507
- Công cụ lao động	76.019.999
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	172.684.207
- Sửa chữa thường xuyên	25.071.142
- Sửa chữa nhà công ty	0
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	51.749.500
- Khấu hao cơ bản	285.516.413
- Thuế môn bài công ty	10.000.000
- Thuế, phí và lệ phí	1.478.082.800
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	0

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
- Điện, nước, điện thoại, fax	377.818.509
- Lễ tân, hội nghị	3.438.415.898
- Công tác, giao dịch	253.135.797
- Tuyển dụng, đào tạo	85.256.366
- Khuyến mãi, quảng cáo	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.291.222
- Chi phí khác (trang phục, ăn giữa ca, phí ngân hàng,...)	1.004.663.353
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0
c) Chi phí hoạt động tài chính	170.575.319
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.575.319
- Chi phí tài chính khác	
d) Chi phí khác	2.026.064.969
e) Chi phí lương	12.205.301.498
- Lương văn phòng	10.671.388.690
- Lương Người quản lý	1.533.912.808
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	8.484.354.728

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



HOÀNG THỊ VIỆT THƯ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Chủ tịch Hội đồng thành viên



LE THỊ HỒNG HẬU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		346.944.447.216	333.175.868.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.149.342.274	60.309.432.327
1. Tiền	111	V.01	64.149.342.274	60.309.432.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195.000.000.000	180.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	195.000.000.000	180.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.680.642.354	92.393.701.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.132.395.030	11.337.222.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21.177.832.986	21.392.676.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	61.215.420.170	60.508.807.963
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(845.005.832)	(845.005.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	103.237.691
1. Hàng tồn kho	141		-	103.237.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.114.462.588	369.496.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	1.114.462.588	369.496.772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		152.487.273.586	151.428.202.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.305.000.000	2.305.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.305.000.000	2.305.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	-	-
II. Tài sản cố định	220		4.119.059.631	4.843.103.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.735.671.861	4.409.458.346
<i>Nguyên giá</i>	222		48.799.664.856	48.799.664.856
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(45.063.992.995)	(44.390.206.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	383.387.770	433.645.147
<i>Nguyên giá</i>	228		1.098.196.870	1.098.196.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(714.809.100)	(664.551.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.700.122.583	1.770.677.495
<i>Nguyên giá</i>	231		46.046.719.653	46.046.719.653
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(44.346.597.070)	(44.276.042.158)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.363.091.372	106.509.421.843
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	108.363.091.372	106.509.421.843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.000.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.000.000.000	36.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		499.431.720.802	484.604.071.213
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		154.663.670.841	145.880.211.369
I. Nợ ngắn hạn	310		96.218.345.780	92.275.823.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	77.072.432	120.511.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	60.109.023	56.637.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	953.334.097	9.435.834.607
4. Phải trả người lao động	314	V.15	8.348.966.287	9.097.629.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	28.266.833.469	49.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V,17	580.107.091	6.617.815.053
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	40.751.104.286	45.223.906.923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	17.180.819.095	21.674.489.104
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		58.445.325.061	53.604.387.645
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	55.239.153.606	50.350.658.606
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	3.206.171.455	3.253.729.039

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	344.768.049.961	338.723.859.844
I. Vốn chủ sở hữu	410		344.768.049.961	338.723.859.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.601.000.000	230.601.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.122.859.844	108.122.859.844
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.044.190.117	-
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		6.044.190.117	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		499.431.720.802	484.604.071.213

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



HOÀNG THỊ VIỆT THƯ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG



Chủ tịch Hội đồng thành viên

LÊ THỊ HỒNG HẬU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.109.681.873	38.569.985.875	72.926.166.446	74.276.727.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	35.109.681.873	38.569.985.875	72.926.166.446	74.276.727.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	24.309.504.151	18.992.586.740	48.584.023.675	40.644.121.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.5	10.800.177.722	19.577.399.135	24.342.142.771	33.632.606.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	3.559.957.364	2.566.287.919	6.492.781.065	4.720.715.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.7	-	-	170.575.319	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.8	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.10	10.954.325.357	10.900.255.375	22.217.926.180	20.048.819.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	VI.11	3.405.809.729	11.243.431.679	8.446.422.337	18.304.501.970
11. Thu nhập khác	31	VI.12	28.815.270	91.708.272	37.932.391	104.544.272
12. Chi phí khác	32	VI.13	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.14	28.815.270	91.708.272	37.932.391	104.544.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.15	3.434.624.999	11.335.139.951	8.484.354.728	18.409.046.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.354.947.456	2.366.928.731	2.440.164.611	3.949.610.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.17	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.18	2.079.677.543	8.968.211.220	6.044.190.117	14.459.435.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	-	-	-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Chủ tịch Hội đồng thành viên



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

Phụ lục số 01

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	1.626.815.475	1.539.054.640
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	89.502.500	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	1.741.665	629.489.665
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-

d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn		D(đồng)	-	-
7. Vốn điều lệ		D (đồng)	230.601.000.000	230.601.000.000
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			9.066.337.835	(3.695.960.027)
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	19.509.587.110	76.125.671.814
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	19.509.587.110	78.331.640.018
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN			28.737.053.436	65.569.342.156
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN			-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm/kỳ sau			(161.128.491)	9.066.337.835
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	19.273.109.506	38.020.958.597
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	157	157
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	122.758.659	242.171.711

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Người lập biểu



HOÀNG THỊ VIỆT THƯ

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng thành viên



LÊ THỊ HỒNG HẬU

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.041.433.696		18.973.900.630	19.154.098.577	861.235.749	
1111	Tiền Việt Nam	1.041.433.696		18.973.900.630	19.154.098.577	861.235.749	
112	Tiền gửi Ngân hàng	59.267.998.631		218.044.310.695	214.024.202.801	63.288.106.525	
1121	Tiền Việt Nam	25.001.417.530		217.463.581.053	211.588.808.652	30.876.189.931	
1121A	VCB CÔNG TY (VNĐ)	23.523.940.573		136.090.217.612	134.589.107.534	25.025.050.651	
1121B	VCB CUỠĐ (VNĐ)	979.204.137		18.827.183.006	16.999.406.318	2.806.980.825	
1121C	VCB DỰ ÁN (VNĐ)	134.587.314		129.691	242.000	134.475.005	
1121D	LIÊN VIỆT (VNĐ)	84.366.908		48.762	52.800	84.362.870	
1121G	SAIGONBANK (VNĐ)	279.318.598		62.546.001.982	60.000.000.000	2.825.320.580	
1122	Ngoại tệ	34.266.581.101		580.729.642	2.435.394.149	32.411.916.594	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	25.241.833		(275)	154.231	25.087.327	
1122B	VCB CUỠĐ (USD)	34.241.339.268		580.729.917	2.435.239.918	32.388.829.267	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	180.199.850.000		135.160.000.000	120.167.150.000	195.192.700.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000		135.000.000.000	120.000.000.000	195.000.000.000	
1283	Cho vay	199.850.000		160.000.000	167.150.000	192.700.000	
131	Phải thu của khách hàng	11.142.977.815	56.637.064	74.016.622.024	80.290.054.113	4.873.017.685	60.109.023
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)	3.355.799.761		1.295.391.763	4.651.191.524		
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	721.477.366	21.067.633	9.901.848.253	9.878.419.834	757.208.715	33.370.563
1311A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 2-6 PKK	613.623.244	18.500.000	9.016.484.002	8.998.728.497	643.378.749	30.500.000
1311B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 2-6 PKK	63.030.000	3.540	319.450.000	320.000.000	62.530.000	53.540
1311C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 2-6 PKK	44.824.122	2.564.093	565.914.251	559.691.337	51.299.966	2.817.023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	1.169.839.030	7.207.224	9.806.416.150	9.720.466.318	1.254.809.872	6.228.234
1312A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 40BHTQ	1.109.522.392	40.446	8.656.326.296	8.674.821.443	1.091.007.151	20.352
1312B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 40BHTQ	37.271.130	4.315.823	381.551.750	376.051.750	42.771.130	4.315.823
1312C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 40BHTQ	23.045.508	2.850.955	614.538.104	599.593.125	37.031.591	1.892.059
1312D	Phải thu tiền dịch vụ hồ bơi			154.000.000	70.000.000	84.000.000	
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	360.522.995	7.685.423	25.515.450	318.067.095	63.030.350	2.744.423
1313A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 23-25PKK	338.849.250	3.443.418	22.879.789	297.288.039	61.500.000	502.418
1313B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 23-25PKK	1.500.000	2.000.000	2.000.000	1.500.000		
1313C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 23-25PKK	20.173.745	2.242.005	635.661	19.279.056	1.530.350	2.242.005
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	5.445.276.163	7.709.434	37.361.497.247	40.092.989.823	2.708.466.248	2.392.095
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	5.445.276.163	7.709.434	37.361.497.247	40.092.989.823	2.708.466.248	2.392.095
1316	Phải thu của khách hàng (CULB)		12.517.350	6.636.171.418	6.636.171.418		12.517.350
1319	Phải thu của khách hàng (NTQT) (Từ T9/2018)	90.062.500	450.000	8.989.781.743	8.992.748.101	89.502.500	2.856.358
13191	Phải thu của khách hàng (NTQT) - Mầm non		450.000	3.488.721.584	3.491.122.584		2.851.000
13192	Phải thu của khách hàng (NTQT) - Tiểu học	90.062.500		5.501.060.159	5.501.625.517	89.502.500	5.358
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.219.512.522	1.219.512.522		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.195.773.250	1.195.773.250		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.065.419.404	1.065.419.404		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			129.826.224	129.826.224		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13313	Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài			527.622	527.622		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			23.739.272	23.739.272		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			23.739.272	23.739.272		
138	Phải thu khác	7.923.048.017		20.984.561.740	19.597.694.074	9.309.915.683	
1388	Phải thu khác	7.923.048.017		20.984.561.740	19.597.694.074	9.309.915.683	
13880	Phải thu khác (CTY)	7.719.191.445		1.329.958.093		9.049.149.538	
13882	Phải thu khác (FOS2)			3.000.000	3.000.000		
13885	Thu hộ dịch vụ theo giấy báo từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	203.856.572		19.623.667.422	19.566.757.849	260.766.145	
13885 BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	358.450		1.937.144	2.295.594		
13885 BHXH	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	6.046.685		34.508.466	40.555.151		
13885CD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	3.206.400		103.140.000	104.957.600	1.388.800	
13885L	Lương, phụ cấp khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			12.849.717.285	12.849.717.285		
13885P	Dịch vụ phí từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)	194.245.037		6.631.428.277	6.566.295.969	259.377.345	
13885T	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			2.936.250	2.936.250		
13887	Phải thu khác (NTQT)			1.816.225	1.816.225		
13889	Phải thu khác - NTQT - Từ T9/2018			26.120.000	26.120.000		
138891	Phải thu khác - NTQT - Mâm non			26.120.000	26.120.000		
141	Tạm ứng	1.232.360.000		3.219.879.600	3.779.666.000	672.573.600	
156	Hàng hóa	103.237.691		299.201.100	402.438.791		
1561	Giá mua hàng hóa	103.237.691		299.201.100	402.438.791		
15610	Hàng hóa biếu tặng			276.085.555	276.085.555		
15611	Hàng hóa biếu tặng	100.321.112		12.960.000	113.281.112		
15616	Hàng hóa biếu tặng			10.155.545	10.155.545		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15617	Hàng hóa biểu tăng	2.916.579			2.916.579		
211	Tài sản cố định hữu hình	48.799.664.856				48.799.664.856	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.848.277.223				27.848.277.223	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.848.277.223				27.848.277.223	
2112	Máy móc, thiết bị	1.329.466.256				1.329.466.256	
21121	Máy móc, thiết bị	1.329.466.256				1.329.466.256	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.585.452.456				8.585.452.456	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.585.452.456				8.585.452.456	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10.921.308.097				10.921.308.097	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10.921.308.097				10.921.308.097	
2118	TSCD khác	115.160.824				115.160.824	
21181	TSCD khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	1.098.196.870				1.098.196.870	
2135	Chương trình phần mềm	944.951.070				944.951.070	
21351	Phần mềm máy tính	944.951.070				944.951.070	
2138	TSCD vô hình khác	153.245.800				153.245.800	
21381	TSCD vô hình khác	153.245.800				153.245.800	
214	Hao mòn tài sản cố định		89.330.800.391		794.598.774		90.125.399.165
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		44.390.206.510		673.786.485		45.063.992.995
21411	Hao mòn TSCD hữu hình		44.390.206.510		673.786.485		45.063.992.995
214111	Hao mòn TSCD hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		24.562.427.829		264.182.016		24.826.609.845
214112	Hao mòn TSCD hữu hình - Máy móc, thiết bị		964.337.938		56.690.104		1.021.028.042
214113	Hao mòn TSCD hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		8.257.970.454		163.827.348		8.421.797.802
214114	Hao mòn TSCD hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.490.309.465		189.087.017		10.679.396.482
214118	Hao mòn TSCD hữu hình - TSCD khác		115.160.824				115.160.824

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		664.551.723		50.257.377		714.809.100
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		664.551.723		50.257.377		714.809.100
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		44.276.042.158		70.554.912		44.346.597.070
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		44.276.042.158		70.554.912		44.346.597.070
217	Bất động sản đầu tư	46.046.719.653				46.046.719.653	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.046.719.653				46.046.719.653	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.000.000.000				36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		845.005.832				845.005.832
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		845.005.832				845.005.832
241	Xây dựng cơ bản dở dang	106.509.421.843		1.853.669.529		108.363.091.372	
2412	Xây dựng cơ bản	106.509.421.843		1.853.669.529		108.363.091.372	
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	105.875.651.478		1.853.669.529		107.729.321.007	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phường Khác Khoan	137.106.441				137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phường Khác Khoan	242.604.182				242.604.182	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	103.937.015				103.937.015	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đầu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412Q	Công trình dự án 02 Phường Khác Khoan, Quận 1	100.000.000				100.000.000	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.326.500.000				2.326.500.000	
331	Phải trả cho người bán	21.392.676.609	120.511.246	724.275.346	895.680.155	21.177.832.986	77.072.432
3310	Phải trả cho người bán (XDCB)	21.013.532.936	101.698.831	339.005.796	358.734.500	20.917.388.436	25.283.035
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)	379.143.673	18.812.415	385.269.550	536.945.655	260.444.550	51.789.397
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	369.496.772	1.773.063.647	22.231.033.221	20.666.337.855	1.114.462.588	953.334.097

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NGOÀI

Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế:0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		459.538.280	7.050.770.714	6.952.249.114		361.016.680
33311	Thuế GTGT đầu ra		459.538.280	7.050.770.714	6.952.249.114		361.016.680
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.311.226.767	3.159.551.334	2.440.641.984		592.317.417
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)		1.311.226.767	3.159.073.961	2.440.164.611		592.317.417
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)			477.373	477.373		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	369.496.772	2.298.600	2.765.564.203	2.018.299.787	1.114.462.588	
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	369.496.772		2.761.526.803	2.016.560.987	1.114.462.588	
33353	Thuế thu nhập cá nhân (khách vãng lai)		2.298.600	4.037.400	1.738.800		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.424.579.404	8.424.579.404		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33382	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
333822	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			820.567.566	820.567.566		
334	Phải trả người lao động		9.097.629.727	23.005.942.963	22.257.279.523		8.348.966.287
3341	Phải trả công nhân viên		8.110.507.554	21.279.706.929	20.723.366.715		7.554.167.340
33411	Phải trả công nhân viên (VP, CÔNG NHẤT)		8.110.507.554	18.295.536.912	17.739.196.696		7.554.167.340
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)			2.984.170.017	2.984.170.017		
3348	Phải trả người lao động khác		987.122.173	1.726.236.034	1.533.912.808		794.798.947
335	Chi phí phải trả		7.711.770.960	11.205.960.966	31.761.023.475		28.266.833.469
338	Phải trả, phải nộp khác	51.326.294.983	85.646.023.544	29.021.452.509	22.847.478.411	51.278.108.232	79.423.862.695
3382	Kinh phí công đoàn		91.166.680	117.390.680	206.395.572		180.171.572
3383	Bảo hiểm xã hội	46.214.868.086	955.039.581	2.720.042.884	2.762.353.409	46.167.002.347	949.484.367
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	132.526.515		2.620.161.028	2.616.286.733	136.400.810	
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/04/2016)	46.082.341.571		68.079.552	110.863.462	46.030.601.537	936.595.866
33837	Bảo hiểm y tế (Học sinh TQT)		714.660	1.032.570	694.748		376.828

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383 BHXH	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/01/2020)		8.772.941	30.769.734	34.508.466		12.511.673
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	28.927.976	74.113.383	151.982.410	153.464.785	28.606.964	75.274.746
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)	15.940.267		143.277.540	143.598.552	15.619.255	
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	12.987.709	73.569.259	7.019.196	7.929.089	12.987.709	74.479.152
3386 BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/01/2020)		544.124	1.685.674	1.937.144		795.594
3387	Doanh thu chưa thực hiện		6.617.815.053	11.794.130.049	5.756.422.087		580.107.091
3388	Phải trả, phải nộp khác	5.082.498.921	77.907.888.847	14.237.906.486	13.968.842.558	5.082.498.921	77.638.824.919
33882	Đoàn phí công đoàn		225.388.484	200.000.000	193.962.386		219.350.870
33883	Phải trả, phải nộp khác		72.877.523.606				72.877.523.606
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)		1.253.718.039	845.269.163	820.316.637		1.228.765.513
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		248.059.562	213.216.559			34.843.003
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		249.165.264				249.165.264
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		691.050.000				691.050.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		696.900.000				696.900.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		453.202.214	20.118.843			433.083.371
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	54.829.445	63.916.003	3.812.422		54.829.445	60.103.581
3388L	Lương, phụ cấp khối NG-KT (TỪ 01/01/2020)			12.849.717.285	12.849.717.285		
3388PCD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/01/2020)		3.206.400	103.727.600	101.910.000		1.388.800
3388T	Thuế thu nhập cá nhân thu, nộp hộ khối NG-KT	5.027.669.476	1.145.759.275	2.044.614	2.936.250	5.027.669.476	1.146.650.911
3388TI	Thuế thu nhập cá nhân thu, nộp hộ khối NG-KT (từ 01/04/2016)	5.027.669.476	1.145.759.275	87.114		5.027.669.476	1.145.672.161

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388T2	Thuế thu nhập cá nhân thu, nộp hộ khối NG-KT (từ 01/01/2020)			1.957.500	2.936.250		978.750
344	Nhận ký quỹ, ký cược		16.546.357.038	2.154.955.750	2.755.101.000		17.146.502.288
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)			17.506.000	17.506.000		
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		3.960.043.724	285.930.000	128.495.000		3.802.608.724
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		3.303.672.818	203.775.000	408.600.000		3.508.497.818
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		565.360.496	473.744.750	4.500.000		96.115.746
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		8.717.280.000	1.174.000.000	2.196.000.000		9.739.280.000
353	Quy khen thưởng, phúc lợi		21.674.489.104	4.582.050.009	88.380.000		17.180.819.095
3531	Quy khen thưởng		4.790.847.717	1.024.250.009	2.980.000		3.769.577.708
3532	Quy phúc lợi		15.583.472.507	3.531.300.000	85.400.000		12.137.572.507
3534	Quy thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.300.168.880	26.500.000			1.273.668.880
356	Quy phát triển khoa học và công nghệ		3.253.729.039	47.557.584			3.206.171.455
3561	Quy phát triển khoa học và công nghệ		2.822.783.685				2.822.783.685
3562	Quy phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		430.945.354	47.557.584			383.387.770
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			167.888.556	167.888.556		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			167.888.556	167.888.556		
414	Quy đầu tư phát triển		108.122.859.844				108.122.859.844
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.480.279.821	7.524.469.938		6.044.190.117
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1.480.279.821	7.524.469.938		6.044.190.117
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			74.103.795.321	74.103.795.321		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.177.628.875	1.177.628.875		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			1.177.628.875	1.177.628.875		
51110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ tương			1.177.628.875	1.177.628.875		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			9.697.540.293	9.697.540.293		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			11.250.000	11.250.000		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			6.644.877.082	6.644.877.082		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			191.318.170	191.318.170		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			402.818.184	402.818.184		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULĐ)			6.050.740.728	6.050.740.728		
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			2.839.445.174	2.839.445.174		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			514.099.938	514.099.938		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			535.646.998	535.646.998		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			577.873	577.873		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.789.120.365	1.789.120.365		
51134	Doanh thu thu hộ nước			201.968.037	201.968.037		
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			23.931.987	23.931.987		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			178.036.050	178.036.050		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			48.607.100.003	48.607.100.003		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			8.302.255.119	8.302.255.119		
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			7.953.434.582	7.953.434.582		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			18.126.172	18.126.172		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			32.333.284.130	32.333.284.130		
5119	Doanh thu nuôi dạy trẻ (TỪ T9/2018)			14.621.526.150	14.621.526.150		
51191	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Mầm non			5.149.746.144	5.149.746.144		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51192	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Tiểu học			9.471.780.006	9.471.780.006		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.492.781.065	6.492.781.065		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			6.324.892.509	6.324.892.509		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			167.888.556	167.888.556		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.673.823.175	3.673.823.175		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			2.476.595.099	2.476.595.099		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			261.218.026	261.218.026		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOSS2)			374.768.158	374.768.158		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			480.000	480.000		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			228.095.000	228.095.000		
62136	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (CULEP)			32.291.300	32.291.300		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			708.975.747	708.975.747		
62139	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) Từ T9/2018			870.766.868	870.766.868		
621391	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Mâm non			333.050.794	333.050.794		
621392	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Tiểu học			537.716.074	537.716.074		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			1.197.228.076	1.197.228.076		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			1.055.157.706	1.055.157.706		
62147	Chi phí sửa chữa nhà (NTQT)			142.070.370	142.070.370		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.289.670.538	1.289.670.538		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			1.289.670.538	1.289.670.538		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			849.081.240	849.081.240		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			332.021.376	332.021.376		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			62.281.952	62.281.952		
62274	Trích KPCD - nhân công trực tiếp (NTQT)			40.425.320	40.425.320		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			5.860.650	5.860.650		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627	Chi phí sản xuất chung			40.636.359.945	40.636.359.945		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.198.522.938	7.198.522.938		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			6.218.726.768	6.218.726.768		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOS1			2.731.880.344	2.731.880.344		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.212.093.899	2.212.093.899		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			1.274.752.525	1.274.752.525		
62712	Trích BHXH			715.390.904	715.390.904		
627121	Trích BHXH - FOS1			291.159.050	291.159.050		
627126	Trích BHXH - CULD			283.355.977	283.355.977		
627127	Trích BHXH - NTQT			140.875.877	140.875.877		
62713	Trích BHYT			122.638.546	122.638.546		
627131	Trích BHYT - FOS1			49.913.064	49.913.064		
627136	Trích BHYT - CULD			48.575.328	48.575.328		
627137	Trích BHYT - NTQT			24.150.154	24.150.154		
62714	Trích kinh phí công đoàn			100.887.240	100.887.240		
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			40.731.060	40.731.060		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			40.201.700	40.201.700		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			19.954.480	19.954.480		
62715	Trích BHTN			40.879.480	40.879.480		
627151	Trích BHTN - FOS1			16.637.660	16.637.660		
627156	Trích BHTN - CULD			16.191.770	16.191.770		
627157	Trích BHTN - NTQT			8.050.050	8.050.050		
6272	Chi phí vật liệu			722.967.211	722.967.211		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			127.331.600	127.331.600		
627211	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			13.094.400	13.094.400		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			63.124.420	63.124.420		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			51.112.780	51.112.780		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			313.924.712	313.924.712		
627221	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS1)			98.731.656	98.731.656		
627226	Lệ phí giao thông, xăng dầu (CULD)			84.141.847	84.141.847		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			131.051.209	131.051.209		
62723	Sửa chữa thường xuyên			281.710.899	281.710.899		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			68.675.444	68.675.444		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			41.358.000	41.358.000		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			100.873.000	100.873.000		
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			7.944.000	7.944.000		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			62.860.455	62.860.455		
6273	Công cụ lao động			63.207.714	63.207.714		
62731	Công cụ lao động (FOS1)			3.000.000	3.000.000		
62736	Công cụ lao động (CULD)			8.681.818	8.681.818		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			40.398.591	40.398.591		
62739	Công cụ lao động - NTQT - Từ T9/2018			11.127.305	11.127.305		
627391	Công cụ lao động - NTQT - Mảnh non			11.127.305	11.127.305		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			461.524.777	461.524.777		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			461.524.777	461.524.777		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			29.715.323	29.715.323		
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			130.561.902	130.561.902		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			85.818.912	85.818.912		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULĐ			19.181.192	19.181.192		
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			196.247.448	196.247.448		
6275	Thuế, phí và lệ phí			25.934.282.312	25.934.282.312		
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			1.700.121.600	1.700.121.600		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			7.353.100.800	7.353.100.800		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			934.886.400	934.886.400		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			15.633.458.312	15.633.458.312		
62756	Thuế, phí và lệ phí (CULD)			312.715.200	312.715.200		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			142.400.000	142.400.000		
62761	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS1)			142.400.000	142.400.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.114.786.933	5.114.786.933		
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			1.960.989.764	1.960.989.764		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (KDN)			1.960.989.764	1.960.989.764		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			1.557.137.996	1.557.137.996		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			578.589.347	578.589.347		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			796.850.749	796.850.749		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			26.450.892	26.450.892		
627714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			3.132.482	3.132.482		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			41.884.062	41.884.062		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			110.230.464	110.230.464		
62772	Chi lễ tân hội nghị			891.026.464	891.026.464		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			160.680.393	160.680.393		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			579.833.638	579.833.638		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			150.512.433	150.512.433		
62773	Chi phí công tác giao dịch			320.569.485	320.569.485		
627736	Chi phí công tác giao dịch (CULD)			320.569.485	320.569.485		
62774	Chi tuyên dụng, đào tạo			32.900.000	32.900.000		
627741	Chi tuyên dụng, đào tạo (FOS1)			8.100.000	8.100.000		
627746	Chi tuyên dụng, đào tạo (CULD)			6.000.000	6.000.000		
627747	Chi tuyên dụng, đào tạo (NTQT)			7.700.000	7.700.000		
627749	Chi tuyên dụng, đào tạo - NTQT - Từ T9/2018			11.100.000	11.100.000		
6277491	Chi tuyên dụng, đào tạo - NTQT - Mầm non			11.100.000	11.100.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62776	Chi phí quảng cáo			11.090.000	11.090.000		
627764	Chi phí quảng cáo (KDN)			1.690.000	1.690.000		
627767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			9.400.000	9.400.000		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			341.073.224	341.073.224		
627771	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS1)			16.305.000	16.305.000		
627772	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS2)			15.360.000	15.360.000		
627773	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FBC)			13.933.334	13.933.334		
627774	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (KDN)			292.662.890	292.662.890		
627777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (NTQT)			2.812.000	2.812.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			998.668.060	998.668.060		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			347.092.601	347.092.601		
62782	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			26.134.000	26.134.000		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			309.834.264	309.834.264		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			307.707.195	307.707.195		
62789	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Từ T9/2018			7.900.000	7.900.000		
627891	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Mầm non			5.400.000	5.400.000		
627892	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Tiểu học			2.500.000	2.500.000		
632	Giá vốn hàng bán			45.599.826.385	45.599.826.385		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			6.559.734.968	6.559.734.968		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			8.738.133.609	8.738.133.609		
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			975.750.626	975.750.626		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			19.360.188.066	19.360.188.066		
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			4.386.619.900	4.386.619.900		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			4.678.505.043	4.678.505.043		
6329	Giá vốn hàng bán - NTQT - Từ T9/2018			900.894.173	900.894.173		
63291	Giá vốn hàng bán - NTQT - Mầm non			360.678.099	360.678.099		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
 Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63292	Giá vốn hàng bán- NTQT- Tiêu học			540.216.074	540.216.074		
635	Chi phí tài chính			170.575.319	170.575.319		
641	Chi phí lương			4.518.082.825	4.518.082.825		
6411	Chi phí nhân viên			4.518.082.825	4.518.082.825		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			1.533.912.808	1.533.912.808		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			2.984.170.017	2.984.170.017		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			2.984.170.017	2.984.170.017		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			18.657.948.403	18.657.948.403		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			11.275.243.197	11.275.243.197		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			10.671.388.690	10.671.388.690		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			10.671.388.690	10.671.388.690		
64211	Trích BHXH			438.535.020	438.535.020		
642110	Trích BHXH (CTY)			375.840.292	375.840.292		
642118	Trích BHXH (TGD, HĐTV)			62.694.728	62.694.728		
64212	Trích BHYT			75.177.329	75.177.329		
642120	Trích BHYT (CTY)			64.429.661	64.429.661		
642128	Trích BHYT (TGD, HĐTV)			10.747.668	10.747.668		
64213	Trích kinh phí công đoàn			65.083.012	65.083.012		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			54.057.012	54.057.012		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGD, HĐTV)			11.026.000	11.026.000		
64214	Trích BHTN			25.059.146	25.059.146		
642140	Trích BHTN (CTY)			21.476.590	21.476.590		
642148	Trích BHTN (TGD, HĐTV)			3.582.556	3.582.556		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			273.775.348	273.775.348		
64221	Công cụ lao động			76.019.999	76.019.999		
642210	Công cụ lao động (CTY)			76.019.999	76.019.999		
64222	Lê phí giao thông, xăng dầu			172.684.207	172.684.207		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64223	Sửa chữa thường xuyên			25.071.142	25.071.142		
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			25.071.142	25.071.142		
64223	Chi phí đồ dùng văn phòng			51.749.500	51.749.500		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			51.749.500	51.749.500		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			285.516.413	285.516.413		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			285.516.413	285.516.413		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			285.516.413	285.516.413		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.488.082.800	1.488.082.800		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.278.917.792	4.278.917.792		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			377.818.509	377.818.509		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			377.818.509	377.818.509		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			3.438.415.898	3.438.415.898		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			3.438.415.898	3.438.415.898		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			253.135.797	253.135.797		
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			253.135.797	253.135.797		
64274	Chi tuyển dụng, đào tạo			85.256.366	85.256.366		
642740	Chi tuyển dụng, đào tạo (CTY)			85.256.366	85.256.366		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			124.291.222	124.291.222		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			124.291.222	124.291.222		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.004.663.353	1.004.663.353		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.004.663.353	1.004.663.353		
711	Thu nhập khác			37.932.391	37.932.391		
7112	Thu nhập khác (FOSS2)			2.727.270	2.727.270		
7113	Thu nhập khác (FBC)			1	1		
7114	Thu nhập khác (KIDN)			25.900.000	25.900.000		
7117	Thu nhập khác (NTQT)			1.651.114	1.651.114		
7119	Thu nhập khác - NTQT - Từ T9/2018			7.654.006	7.654.006		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
 Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
71191	Thu nhập khác - NTQT - Mâm non			2.608.000	2.608.000		
71192	Thu nhập khác - NTQT - Tiểu học			5.046.006	5.046.006		
811	Chi phí khác			2.026.064.969	2.026.064.969		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.440.164.611	2.440.164.611		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.440.164.611	2.440.164.611		
911	Xác định kết quả kinh doanh			82.114.788.598	82.114.788.598		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			75.622.007.533	75.622.007.533		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			6.492.781.065	6.492.781.065		
	Cộng	574.779.877.436	574.779.877.436	850.154.868.110	850.154.868.110	590.402.125.799	590.402.125.799

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

hu

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

huang

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ THỊ HỒNG HẬU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ quan Nước ngoài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh Nhà và Cao ốc Văn phòng	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trường Tiểu học quốc tế FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trường Mầm non quốc tế FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 160 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 164 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	861.235.749	1.041.433.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.288.106.525	59.267.998.631
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>64.149.342.274</u>	<u>60.309.432.327</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	195.000.000.000	195.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	195.000.000.000	195.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	<u>195.000.000.000</u>	<u>195.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313870065 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31/03/2023 Công ty đã đầu tư 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2023 không phát sinh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty liên kết

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết là Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng	5.132.395.030	11.337.222.852
Bộ Ngoại giao	-	3.355.799.761
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Phúc Đạt	-	-
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD) (i)	691.050.000	691.050.000
Công ty TNHH kinh doanh Đại Việt	94.997.398	353.586.035
Công ty TNHH Tư vấn Quản lý Doanh Nghiệp Việt	175.028.650	297.400.000
Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	476.284.000	476.284.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Sato	-	814.095.820
Công ty Cổ Phần Đại Nam Việt	251.521.200	251.521.200
Công ty TNHH GS25 VIETNAM	-	-
HUALON CORPORATION VIỆT NAM	185.570.450	182.570.450
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Ân Gia	124.118.673	124.118.673
Công ty TNHH Buôn Bán Cá Tra	100.680.000	100.680.000
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Nguyễn Văn Tắt	93.600.800	93.600.800
Công ty Cổ Phần Kiến trúc và Kỹ thuật xây dựng Sài Gòn Kiến tạo	90.852.666	90.852.666
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Cảnh quan Thủy Anh	156.741.900	163.695.118
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Sơn Kim	46.000.000	1.942.112.108
CÔNG TY CỔ PHẦN ARCHCAFE	-	74.276.468
Các khách hàng khác	2.645.949.293	2.325.579.753
Cộng	5.132.395.030	11.337.222.852

(i) Xem thuyết minh V.18a.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	577.832.986	792.676.609
Cộng	21.177.832.986	21.392.676.609

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Số đầu năm	103.237.691
Phát sinh tăng	299.201.100
Phát sinh giảm	402.438.791
Số cuối kỳ	-

Hàng tồn kho của Công ty là hàng hoá biếu tặng khách hàng nhân dịp năm mới, quà tặng phụ huynh, học sinh nhân dịp năm học mới.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	61.215.420.170	-	60.508.807.963	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm	6.096.995.345	-	4.767.037.252	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.500.000	-	21.500.000	-
Các khoản phải thu thu - nộp hộ của TTCULĐ (*)	42.899.066.999	-	42.950.807.033	-
Cho mượn (NLĐ)	192.700.000	-	199.850.000	-
Tạm ứng	672.573.600	-	1.232.360.000	-
Nộp thừa ngân sách nhà nước	11.129.175.361	-	11.129.175.361	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	152.020.065	-	148.466.782	-
Phải thu theo giấy báo của TTCULĐ	1.388.800	-	9.611.535	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	61.215.420.170	-	60.508.807.963	-

(*) Công ty đã tạm căn trừ số tiền 8.227.021.168 đồng thu từ các cá nhân có liên quan vào số tiền Công ty đã tạm ứng trước nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh và cơ quan thuế, số dư ứng trước tại ngày 30/06/2023 là 51.126.088.167 đồng.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm và cho thuê lao động	2.300.000.000	2.300.000.000
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.305.000.000	2.305.000.000

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Nam Việt – Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	251.521.200	-	Trên 03 năm	251.521.200	-
Các khách hàng khác – Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Từ 6 tháng đến dưới 01 năm	773.223.507	535.823.237	Từ 6 tháng đến dưới 01 năm	616.761.807	485.022.402

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các khách hàng khác – Từ 01 năm đến			Từ 01 năm đến	
Phải thu tiền bán hàng trên 03 năm	602.070.768	245.986.406	trên 03 năm	670.771.633
Cộng	1.626.815.475	842.089.843		209.026.406
				1.539.054.640
				694.048.808

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	845.005.832	1.042.658.946
Hoàn nhập dự phòng	-	(197.653.114)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối kỳ	845.005.832	845.005.832

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	27.848.277.223	1.329.466.256	8.585.452.456	10.921.308.097	115.160.824	48.799.664.856
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.848.277.223	1.329.466.256	8.585.452.456	10.921.308.097	115.160.824	48.799.664.856

*Trong đó:**Đã khấu hao hết**nhưng vẫn còn**sử dụng*

Chờ thanh lý

22.540.776.403	639.491.463	6.319.055.956	9.217.469.015	115.160.824	38.831.953.661
-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	24.562.427.829	964.337.938	8.257.970.454	10.490.309.465	115.160.824	44.390.206.510
Khấu hao trong kỳ	264.182.016	56.690.104	163.827.348	189.087.017	-	673.786.485
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.826.609.845	1.021.028.042	8.421.797.802	10.679.396.482	115.160.824	45.063.992.995

Giá trị còn lại

Số đầu năm	3.285.849.394	365.128.318	327.482.002	430.998.632	-	4.409.458.346
Số cuối kỳ	3.021.667.378	308.438.214	163.654.654	241.911.615	-	3.735.671.861

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	1.098.196.870	664.551.723	433.645.147
Tăng trong kỳ	-	50.257.377	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	1.098.196.870	714.809.100	383.387.770

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 622.621.070 VND.

10. Bất động sản đầu tư

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	46.046.719.653	44.276.042.158	1.770.677.495
Tăng trong kỳ	-	70.554.912	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	46.046.719.653	44.346.597.070	1.700.122.583

Trong đó:

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.518.974.009 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án 64 Phó Đức Chính (*)	105.875.651.478	1.853.669.529	-	107.729.321.007
Các công trình khác	633.770.365	-	-	633.770.365
Cộng	106.509.421.843	1.853.669.529	-	108.363.091.372

(*) Bao gồm các chi phí liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 483/FOSCO-HĐNTHTKD ngày 10 tháng 6 năm 2010 của dự án Cao ốc Trung tâm Giao dịch Thương mại Quốc tế (FOSCO) tại số 64 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh phát sinh đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 như chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, đầu tư xây dựng, tiền thuê đất,...

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH XD TM Lục Giác	-	16.680.500
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phạm Lê Phát	-	27.677.972
Công ty TNHH TKKT XD Phúc Tân Việt	25.283.035	25.283.035
Công ty TNHH Xây Dựng -Thương Mại Quang Nhật	-	24.894.984
Phải trả khác	51.789.397	25.974.755
Cộng	<u>77.072.432</u>	<u>120.511.246</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây Dựng Nội Thất Sơn Kim	-	6.783.316
Học phí học sinh đóng dư	2.856.358	-
Các khách hàng khác	57.252.665	49.853.748
Cộng	<u>60.109.023</u>	<u>56.637.064</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	459.538.280	-	5.795.498.369	(5.894.019.969)	361.016.680	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.311.226.767	-	2.440.164.611	(3.159.073.961)	592.317.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	369.496.772	2.016.560.987	(2.761.526.803)	-	1.114.462.588
Thuế TNCN (vãng lai)	2.298.600	-	1.738.800	(4.037.400)	-	-
Thuế nhà đất	7.662.770.960	-	8.424.579.404	(16.087.350.364)	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	477.373	(477.373)	-	-
Các thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	820.567.566	820.567.566	-	-
Cộng	<u>9.435.834.607</u>	<u>369.496.772</u>	<u>19.509.587.110</u>	<u>(28.737.053.436)</u>	<u>953.334.097</u>	<u>1.114.462.588</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hoạt động trường học	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>6 tháng năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.484.354.728	19.035.223.479
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.921.098.521	11.529.281.893
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.001.446.560)
Thu nhập chịu thuế	11.405.453.249	29.563.058.812
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.281.090.650	5.912.611.762
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2018 đến năm 2021	159.073.961	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.440.164.611	5.912.611.762

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

6 tháng đầu năm 2023, Công ty tạm trích và tạm ứng chi quỹ tiền lương người quản lý, quỹ tiền lương người lao động, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích cho người lao động 6 tháng đầu năm 2023 là 17.739.196.698 VND; và đã tạm ứng chi cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2023 là 10.221.921.560 VND.

b) Quỹ tiền lương tạm trích cho người quản lý công ty 6 tháng đầu năm 2023 là 1.533.912.808 VND; và đã tạm ứng chi cho người quản lý công ty trong 6 tháng đầu năm 2023 là 809.347.092 VND.

Quỹ lương người lao động và người quản lý sẽ được phê duyệt chính thức từ Sở Lao động – Thương binh & Xã hội TP.HCM và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Quỹ lương thuê ngoài chi trong 6 tháng đầu năm 2023 là 2.984.170.017 VND được quyết toán theo sổ thực chi.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2023 các nhà Công ty quản lý	28.266.833.469	
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022	-	49.000.000
Cộng	<u>28.266.833.469</u>	<u>49.000.000</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền học phí	580.107.091	6.242.019.599
Doanh thu cho thuê nhà	-	375.795.454
Cộng	<u>580.107.091</u>	<u>6.617.815.053</u>

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế - Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12.751.104.286	17.223.906.923
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	399.522.442	316.555.164
Bảo hiểm y tế học sinh TQT	376.828	714.650
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.387.950.000	1.387.950.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.784.872.288	11.073.222.038
Phải trả, phải nộp (dịch vụ thu – nộp hộ cho khách hàng Trung tâm cung ứng lao động)	3.461.291.090	3.495.038.031
Thu khắc phục hậu quả vụ án tại TTCULĐ	-	-
Các khoản phải trả chưa phân tích	717.091.638	950.427.040
Cộng	<u>40.751.104.286</u>	<u>45.223.906.923</u>

- ⁽ⁱ⁾ Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trở công nợ với Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà. Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	10.361.630.000	5.473.135.000
Cộng	55.239.153.606	50.350.658.606

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Thu khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.790.847.717	-	(1.024.250.009)	2.980.000	3.769.577.708
Quỹ phúc lợi	15.583.472.507	-	(3.531.300.000)	85.400.000	12.137.572.507
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	1.300.168.880	-	(26.500.000)	-	1.273.668.880
Cộng	21.674.489.104	-	(1.543.528.495)	88.380.000	17.180.819.095

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	3.253.729.039
Trích lập quỹ	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-
Quỹ Khoa học & Công nghệ đã hình thành tài sản cố định	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ Khoa học & Công nghệ	(47.557.584)
Nộp về Quỹ Khoa học & Công nghệ TP.HCM	-
Số cuối kỳ	3.206.171.455

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.601.000.000	104.186.076.329	-	334.787.076.329
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	13.122.611.717	13.122.611.717
Điều chỉnh quỹ các kỳ trước	-	3.936.783.515	(12.950.632.349)	(9.013.848.834)
Cần trừ với lợi nhuận nộp thừa ngân sách nhà nước	-	-	(171.979.368)	(171.979.368)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	230.601.000.000	108.122.859.844	-	338.723.859.844
Số dư đầu năm nay	230.601.000.000	108.122.859.844	-	338.723.859.844
Điều chỉnh quỹ của năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.044.190.117	6.044.190.117
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Cần trừ với lợi nhuận nộp thừa ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	230.601.000.000	108.122.859.844	6.044.190.117	344.768.049.961

21b. Phân phối lợi nhuận

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty tạm chưa phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30/06/2023, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 1.384.532,96 USD (số đầu năm là 1.463.758,27 USD).

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Sundland	-	402.130.504	-	402.130.504	Không có khả năng thu hồi
Milcon Gulf	-	299.493.359	-	299.493.359	Không có khả năng thu hồi
Independent Seafoods	-	287.092.000	-	287.092.000	Không có khả năng thu hồi
Hwei Lee Precision	-	3.854.900	-	3.854.900	Không có khả năng thu hồi
Wendy Huỳnh Như Nguyễn	-	20.933.744	-	20.933.744	Không có khả năng thu hồi
Cộng		1.013.504.507		1.013.504.507	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu cho thuê nhà	48.607.100.003	50.923.561.771
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	14.621.526.150	14.354.416.716
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	6.050.740.728	5.424.023.556

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu điện nước, điện thoại thu chi hộ	3.041.413.211	2.995.534.183
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	11.250.000	7.200.000
Doanh thu khác	594.136.354	571.991.162
Cộng	72.926.166.446	74.276.727.388

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hoàn trả học phí	-	-
Giảm dịch vụ cung ứng lao động	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	3.673.823.175	2.302.078.377
Chi phí nhân công trực tiếp ⁽ⁱⁱ⁾ .	4.273.840.555	4.269.617.071
Chi phí sản xuất chung.	40.636.359.945	34.072.425.902
Cộng	48.584.023.675	40.644.121.350

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm lương Giáo viên nước ngoài tại Trường Quốc tế.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.297.538.915	3.900.533.682
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.353.594	43.105.786
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.888.556	777.075.843
Cộng	6.492.781.065	4.720.715.311

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	170.575.319	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	170.575.319	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Chi phí cho nhân viên	12.809.156.005	13.503.621.369
Chi phí điện, nước, điện thoại	377.818.509	366.047.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.516.413	314.238.672
Công cụ lao động	76.019.999	91.038.181
Thuế, phí và lệ phí	1.488.082.800	1.829.703.820
Chi lễ tân, hội nghị	3.438.415.898	1.985.658.051
Chi phí công tác, giao dịch	253.135.797	659.462.707
Chi phí quảng cáo	0	0
Chi tuyển dụng, đào tạo, thử việc	85.256.366	4.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	93.655.600
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	0	0
Lệ phí giao thông, xăng dầu	172.684.207	201.232.214
Sửa chữa nhà công ty	0	0
Sửa chữa thường xuyên	25.071.142	61.407.042
Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	51.749.500	134.577.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	124.291.222	46.526.000
Trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	0	0
Các chi phí khác	1.004.663.353	757.650.972
Cộng	<u>20.191.861.211</u>	<u>20.048.819.379</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Thu bồi thường thiết bị văn phòng	25.900.000	-
Các khoản thu khác	12.032.391	104.544.272
Cộng	<u>37.932.391</u>	<u>12.836.000</u>
8. Chi phí khác		
	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Chi hoạt động ngoại giao	-	-
Chi phí khác	2.026.064.969	-
Cộng	<u>2.026.064.969</u>	<u>-</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.448.539.886	2.574.255.244
Chi phí nhân công	24.281.519.498	23.885.549.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.041.190	1.083.122.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.295.452.899	31.289.588.677
Chi phí khác	2.003.331.413	1.860.425.126
Cộng	<u>68.775.884.886</u>	<u>60.692.940.729</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế được trình bày ở thuyết minh số V.2b và V.18a.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3.

2. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:

- + Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.
- + Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.
- + Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.

Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Thông tin khác

Liên quan đến vụ án sai phạm xảy ra tại đơn vị Trung tâm cung ứng lao động trực thuộc FOSCO. Nhằm kịp thời khắc phục hậu quả tránh ảnh hưởng đến khách hàng và công tác chính trị ngoại giao của Công ty, Công ty đã tạm ứng trước số tiền nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội TP.Hồ Chí Minh và cơ quan thuế, số dư ứng trước tại ngày 30/06/2023 là 51.126.088.167 đồng.

Toàn án Nhân dân TP.Hồ Chí Minh đã có bản án sơ thẩm số 60/2021/HS-ST ngày 06/02/2021 và Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh đã có bản án phúc thẩm số 570/2021/HS-PT ngày 30/12/2021 tuyên án sơ thẩm liên quan đến các cá nhân trong Công ty về tội tham ô tài sản và thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Theo Bản án sơ thẩm, phúc thẩm ngoài các hình thức xử phạt tù, Tòa án còn buộc các cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty với số tiền 47.264.099.221 đồng. Đến ngày 30/06/2023 Công ty đã thu hồi từ cơ quan Thi hành án và các cá nhân có liên quan số tiền 8.227.021.168 đồng. Trong báo cáo tài chính này, Công ty thực hiện cần trừ số tiền đã thu được vào khoản phải thu tiền ứng trước dịch vụ thu – chi hộ của Trung tâm cung ứng lao động trình bày tại thuyết minh V.6a và V.18a.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

HOÀNG THỊ VIỆT THU

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Chủ tịch Hội đồng thành viên



LÊ THỊ HỒNG HẬU